

Số: 337/BC-STP

An Giang, ngày 10 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 4257/SXD-QLN&HTKT ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Sở Xây dựng về việc thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025. Sở Tư pháp đã tổ chức thẩm định và báo cáo kết quả như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Cơ quan soạn thảo quy định:

“Điều 1. Đối tượng được hỗ trợ nhà ở gồm:

1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025) trong danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã, thị trấn quản lý, đang cư trú trên địa bàn huyện Tri Tôn và là hộ độc lập có thời gian tách hộ đến khi Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 có hiệu lực thi hành tối thiểu 03 năm.

2. Đối tượng thụ hưởng không bao gồm các hộ đã được hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030 và các chương trình, đề án, chính sách khác. ”

Theo quy định trên, cơ quan soạn thảo chưa quy định phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết, do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo quy định cụ thể, rõ ràng phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng. Đồng thời, đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh tên Điều 1 thành: **“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng”**.

2. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo Nghị quyết với hệ thống pháp luật

Tại điểm b, c khoản 5 Mục III của Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 quy định:

“5. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo

b) Đối tượng:

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2021 - 2025) trong danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, đang cư trú trên địa bàn huyện nghèo và là hộ độc lập có thời gian tách hộ đến khi Chương trình có hiệu lực thi hành tối thiểu 03 năm;

- Đối tượng thụ hưởng dự án không bao gồm các hộ đã được hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 và các chương trình, đề án, chính sách khác.

c) Nội dung hỗ trợ:

Xây mới hoặc sửa chữa, nâng cấp nhà ở hiện có; đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m² “3 cứng” (nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng) và tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên.”

Tại khoản 1 Điều 19 của Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 quy định:

“Điều 19. Mức hỗ trợ và điều kiện hỗ trợ

1. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, khả năng cân đối ngân sách địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo từ nguồn ngân sách nhà nước. Ngân sách trung ương hỗ trợ địa phương tối đa bằng 40.000.000 đồng/hộ gia đình đối với xây mới nhà ở và 20.000.000 đồng/hộ gia đình đối với sửa chữa nhà ở theo quy định khoản 1 Điều 9 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg.”

Tại khoản 1 Điều 27 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định:

“Điều 27. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định:

1. Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên.”

Căn cứ quy định trên, Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết quy định mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 là **cần thiết và đúng thẩm quyền**.

3. Dự thảo Nghị quyết

a) Hiện tại là năm 2022, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát việc quy định thời gian thực hiện của dự thảo Nghị quyết là “giai đoạn 2021 - 2025” có phù hợp không.

Đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh thống nhất cách trình bày giai đoạn: “2021 – 2025” thành “2021 - 2025” (dấu gạch giữa các năm là dấu gạch ngắn).

b) Căn cứ ban hành

Đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh từ căn cứ thứ 6 như sau:

“ ...

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.”

Tại khoản 1 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định:

“Điều 61. Căn cứ ban hành văn bản

1. Căn cứ ban hành văn bản là văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực hoặc đã được công bố hoặc ký ban hành chưa có hiệu lực nhưng phải có hiệu lực trước hoặc cùng thời điểm với văn bản được

ban hành. Căn cứ ban hành văn bản bao gồm văn bản quy phạm pháp luật quy định thẩm quyền, chức năng của cơ quan ban hành văn bản đó và văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn quy định nội dung, cơ sở để ban hành văn bản.”

Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát căn cứ ban hành văn bản phù hợp; đồng thời, việc sử dụng Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025 làm căn cứ ban hành là không phù hợp.

c) Điều 2

Đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh tên Điều 2 phù hợp hơn (đề xuất điều chỉnh thành: **“Điều 2. Mức hỗ trợ nhà ở”**).

Tại Điều 9 của Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 quy định:

“Điều 9. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo

1. Vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ cho các địa phương trên cơ sở kế hoạch hàng năm căn cứ nhu cầu xây mới, sửa chữa nhà ở của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo và đề xuất kinh phí hỗ trợ thực hiện, quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Định mức hỗ trợ: nhà xây mới 40.000.000 đồng/hộ; sửa chữa nhà 20.000.000 đồng/hộ từ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương.”

Tại Điều 9 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định:

“Điều 9. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo

1. Vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ để thực hiện Dự án 5 trên cơ sở kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Căn cứ nhu cầu xây mới, sửa chữa nhà ở của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo và đề xuất kinh phí hỗ trợ thực hiện, giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết.

2. Định mức hỗ trợ: Nhà xây mới 40.000.000 đồng/hộ; sửa chữa nhà 20.000.000 đồng/hộ từ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương.”

Theo các quy định trên, định mức hỗ trợ nhà ở từ ngân sách trung ương đã được quy định cụ thể, do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát quy định tại

khoản 1 Điều 2 của dự thảo Nghị quyết này là quy định mới hay quy định lại nội dung đã được quy định; trong trường hợp quy định lại nội dung đã được quy định, đề xuất cơ quan soạn thảo quy định theo hướng viện dẫn nhằm đảm bảo phù hợp với khoản 2 Điều 8 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

“Điều 8. Ngôn ngữ, kỹ thuật văn bản quy phạm pháp luật

2. Văn bản quy phạm pháp luật phải quy định cụ thể nội dung cần điều chỉnh, không quy định chung chung, không quy định lại các nội dung đã được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khác.”

Đề nghị cơ quan soạn thảo nêu cơ sở tính toán mức hỗ trợ của ngân sách địa phương tại khoản 2 Điều 2 của dự thảo Nghị quyết trong dự thảo Tờ trình. Đồng thời, rà soát việc hỗ trợ theo “căn” hay theo “hộ” nhằm phù hợp với quy định Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg, Thông tư số 46/2022/TT-BTC, Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND và các văn bản có liên quan.

Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, quy định cụ thể khoản 3 Điều 2 của dự thảo Nghị quyết này nhằm đảm bảo quy định tại khoản 2 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

“Điều 8. Ngôn ngữ, kỹ thuật văn bản quy phạm pháp luật

2. Văn bản quy phạm pháp luật phải quy định cụ thể nội dung cần điều chỉnh, không quy định chung chung, ...”

Đề xuất cơ quan soạn thảo nghiên cứu quy định khoản 3 chung với khoản 2 và quy định cụ thể mức hỗ trợ.

d) Điều 3, 4

Đề xuất cơ quan soạn thảo quy định Điều 3, 4 thành 1 Điều, cụ thể:

“Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa ... Kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 2022./.”

đ) Nơi nhận

Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, điều chỉnh Nơi nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 67 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, cụ thể:

“Điều 67. Nơi nhận

1. Nơi nhận văn bản gồm: cơ quan giám sát, cơ quan kiểm tra, cơ quan ban hành văn bản, cơ quan Công báo và các cơ quan, tổ chức khác, tùy theo nội dung của văn bản.”

Đồng thời, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, điều chỉnh dòng thứ 9 như sau: “Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;”.

4. Dự thảo Tờ trình

a) Đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh dự thảo Tờ trình theo góp ý tại khoản 1, 3 của Báo cáo này.

b) Đề nghị cơ quan soạn thảo trình bày thống nhất ngày, tháng, năm trong toàn bộ dự thảo Tờ trình. Ví dụ: “ngày 01/01/2022” hay “ngày 01 tháng 01 năm 2022”.

c) Đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh tên cơ quan như sau: “Sở Lao động – Thương binh và Xã hội” thành “Sở Lao động - Thương binh và Xã hội”.

d) Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung từ “Bộ trưởng” trước từ “Bộ” trong tên các Thông tư được viện dẫn tại dự thảo Tờ trình và điều chỉnh theo góp ý tại khoản 3 của Báo cáo này.

đ) Đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh cách trình bày viện dẫn theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

“Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

...

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 75 như sau:

“1. Khi viện dẫn lần đầu văn bản có liên quan, phải ghi đầy đủ tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản; ngày, tháng, năm thông qua hoặc ký ban hành văn bản; tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản và tên gọi văn bản. Trong lần viện dẫn tiếp theo, đối với luật, pháp lệnh, ghi đầy đủ tên loại văn bản, tên gọi của văn bản; đối với các văn bản khác, ghi tên loại, số, ký hiệu của văn bản đó.”.

Trên đây là Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Tư pháp kính gửi Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Xây dựng;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Công thông tin điện tử Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, XDKT&TDTHPL.

GIÁM ĐỐC

Cao Thanh Sơn